|  |  |
| --- | --- |
| **QTD:………....Địa chỉ:………** | **Mẫu số: B02/QTD***(Ban hành theo CV số 8704/NHNN-TCKT ngày 14/11/2016)* |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Cho năm tài chính kết thúc ngày ... tháng ... năm….*

*Đơn vị: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Chỉ tiêu** | **Thuyết minh** | **Năm nay** | **Năm trước** | **Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT** |
| *(1)* |  | *(2)* | *(3)* | *(4)* |
| **A** | **Tài sản** |   |   |   |   |
| **I** | **Tiền mặt** | V.01 |   |   | DN TK 101, 103 |
| **II** | **Tiền gửi tại NHNN** | V.02 |   |   | DN TK 111 |
| **III** | **Tiền gửi tại các TCTD khác** | V.03.1 |   |   |   |
| 1 | Tiền gửi tại các TCTD khác |   |   |   | DN TK 131 |
| 2 | Dự phòng rủi ro (\*) |   |   |   | DC TK 139 |
| **IV** | **Cho vay khách hàng** | V.03.2+V.4 |   |   |   |
| 1 | Cho vay khách hàng |   |   |   | DN TK20(1), 211→213; 251→253; 281→285; 291→293 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (\*) |   | (xxx) | (xxx) | DC TK 209(1), 219, 259,289, 299 |
| **V** | **Góp vốn, đầu tư dài hạn** | V.5 |   |   |   |
| 1 | Đầu tư dài hạn khác |   |   |   | DN TK 344 |
| 2 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (\*) |   | (xxx) | (xxx) | DC TK 349 |
| **V** | **Tài sản cố định** | V.6 |   |   |   |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình |   |   |   |   |
| *a* | *Nguyên giá TSCĐ* |  |  |  | *DN TK 301* |
| *b* | *Hao mòn TSCĐ (\*)* |  | *(xxx)* | *(xxx)* | *DC TK 3051* |
| 2 | Tài sản cố định thuê tài chính | V.7 |   |   |   |
| *a* | *Nguyên giá TSCĐ* |  |  |  | *DN TK 303* |
| *b* | *Hao mòn TSCĐ (\*)* |  | *(xxx)* | *(xxx)* | *DC TK 3053* |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | V.8 |   |   |   |
| *a* | *Nguyên giá TSCĐ* |  |  |  | *DN TK 302* |
| *b* | *Hao mòn TSCĐ (\*)* |  | *(xxx)* | *(xxx)* | *DC TK 3052* |
| **VI** | **Tài sản Có khác** | V.9 |   |   |   |
| 1 | Các khoản phải thu |   |   |   | DN TK 32, 351→353, 3592, 36 (trừ TK 366), 453 (Nếu DN) |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu |   |   |   | DN TK 39 |
| 3 | Tài sản Có khác |   |   |   | DN TK 31; DN TK 38 (trừ TK 386); Chênh lệch (DN-DC) TK 50,51 (Nếu DN>DC) |
| 4 | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (\*) |   | (xxx) | (xxx) | DC TK 3599, 386, 4892, 4899 (nếu nội dung kinh tế phù hợp) |
| **Tổng tài sản Có** |   |   |   |   |
| **B** | **Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu** |   |   |   |   |
| **I** | **Các khoản nợ Chính phủ và NHNN** | V.10 |   |   | DC TK 403 |
| **II** | **Tiền gửi và vay các TCTD khác** | V.11 |   |   |   |
| 1 | Tiền gửi của các TCTD khác |   |   |   | DC TK 411 |
| 2 | Vay các TCTD khác |   |   |   | DC TK 415 |
| **III** | **Tiền gửi của khách hàng** | V.12 |   |   | DC TK 42 |
| **IV** | **Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay QTD chịu rủi ro** | V.13 |   |   | DC TK 441 |
| **V** | **Các khoản nợ khác** | V.14 |   |   |   |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả |   |   |   | DC TK 49 |
| 2 | Các khoản phải trả và công nợ khác |   |   |   | DC TK 45, 46 (trừ 466), DC TK 481→488, Chênh lệch (DC-DN) TK 50, 51 (Nếu DC>DN) |
| 3 | Dự phòng rủi ro khác |   |   |   | DC TK 4891, 4899 (nếu nội dung kinh tế phù hợp) |
| **Tổng nợ phải trả** |   |   |   |   |
| **VI** | **Vốn và các quỹ** | V.15 |   |   |   |
| 1 | Vốn của QTD |   |   |   |   |
| a | Vốn điều lệ |   |   |   | DC TK 601 |
| b | Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ |   |   |   | DC TK 602 |
| c | Vốn khác |   |   |   | DN TK 609 |
| 2 | Quỹ của QTD |   |   |   | DC TK 61 |
| 3 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái(2) |   |   |   | Chênh lệch (DC-DN) TK 63 (nếu DN ghi bằng số âm) |
| 4 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản |   |   |   | Chênh lệch (DC-DN) TK 64 (nếu DN ghi bằng số âm) |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ luỹ kế(2) |   |   |   | Chênh lệch (DC-DN) TK 69 (nếu DN ghi bằng số âm) |
| **Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu** |   |   |   |   |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Lập bảng***(Ký, họ tên)* | **Kế toán trưởng***(Ký, họ tên)* | *………, ngày ... tháng ... năm ………***Giám đốc***(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

***Ghi chú:***

- (1): Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với QTD được NHNN chấp thuận thực hiện bằng văn bản;

- (2): QTD lập Bảng cân đối kế toán dựa trên số liệu từ Bảng cân đối tài khoản kế toán hoàn chỉnh của tháng 12/ tháng cuối cùng của năm tài chính. Bảng cân đối tài khoản kế toán hoàn chỉnh là Bảng cân đối tài khoản kế toán đã bao gồm nghiệp vụ xử lý số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái, chênh lệch đánh giá lại tài sản và đã kết chuyển thu nhập, chi phí vào tài khoản lợi nhuận chưa phân phối.

- Các chỉ tiêu có đánh dấu (\*) là các chỉ tiêu được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (xxx).

- Số liệu để lập Cột 2- “Năm nay” là số liệu được lấy từ Bảng cân đối tài khoản kế toán hoàn chỉnh của tháng 12 của năm tài chính hiện hành. Số liệu để lập Cột 3- “Năm trước” là số liệu được lấy từ Bảng cân đối tài khoản kế toán hoàn chỉnh của tháng 12 của năm tài chính trước liền kề.

- Cột 4 là cột hướng dẫn lấy số liệu để lập BCTC, các QTD không đưa các nội dung này khi lập và trình bày BCTC.